

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành “Quy định chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế”

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP, ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư 38/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc Quy định chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế”.

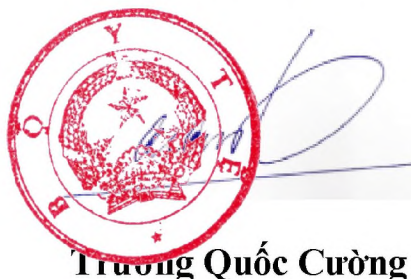
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng; Cục trưởng; Tổng Cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế, Trưởng Ban Quản lý an toàn thực phẩm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các đơn vị y tế các Bộ, ngành; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PTTg Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Chi cục ATVSTP tỉnh, TP. trực thuộc Trung ương;
- Công TTĐTBYT, Website Cục ATTP;
- Lưu: VT, ATTP (3b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Quốc Cường

QUY ĐỊNH

Chế độ báo cáo và mẫu biểu báo cáo về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-BYT ngày ... / ... /2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chế độ báo cáo, mẫu biểu báo cáo về an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế.
2. Sở Y tế, Ban Quản lý An toàn thực phẩm/Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3. Phòng Y tế, Trung tâm Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
4. Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

Chương II

BÁO CÁO CÔNG TÁC ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 3. Nội dung, chế độ và mẫu biểu báo cáo công tác an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế

1. Nội dung báo cáo hoạt động bảo đảm an toàn thực phẩm định kỳ thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế bao gồm: nhân lực cán bộ làm công tác an toàn thực phẩm; Thông tin số cơ sở sản xuất/kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý; Cơ sở đã cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm; Sản phẩm thực phẩm được cấp (thu hồi) giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm, tự công bố, số sản phẩm tự công bố bị hủy do nội dung công bố không phù hợp; Số liệu cấp, thu hồi giấy xác nhận nội dung quảng cáo; Công tác thông tin, truyền thông; Công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm; Công tác kiểm nghiệm an toàn thực phẩm; Công tác thanh kiểm tra an toàn thực phẩm; và các hoạt động chuyên môn khác có liên quan.

2. Chế độ báo cáo:

a) Báo cáo 6 tháng: số liệu báo cáo được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

b) Báo cáo năm: số liệu báo cáo được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3. Báo cáo tuyến xã theo mẫu 1A ban hành theo Quyết định này

a) Đơn vị báo cáo: Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

b) Đơn vị nhận báo cáo: Phòng Y tế hoặc Trung tâm Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Thời gian gửi báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng đầu năm: chậm nhất là ngày 16 tháng 6 của năm báo cáo.

- Báo cáo năm: chậm nhất là ngày 16 tháng 12 của năm báo cáo.

4. Báo cáo tuyến huyện theo mẫu 1B ban hành theo Quyết định này

a) Đơn vị báo cáo: Phòng Y tế hoặc Trung tâm Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm/Ban Quản lý An toàn thực phẩm tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Thời gian gửi báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng đầu năm: chậm nhất là ngày 18 tháng 6 của năm báo cáo.

- Báo cáo năm: chậm nhất là ngày 18 tháng 12 của năm báo cáo.

5. Báo cáo tuyến tỉnh theo mẫu 1C ban hành theo Quyết định này

a) Đơn vị báo cáo: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm/Ban Quản lý An toàn thực phẩm tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Đơn vị nhận báo cáo: Cục An toàn thực phẩm.

c) Thời gian gửi báo cáo:

- Báo cáo 6 tháng đầu năm: chậm nhất là ngày 20 tháng 6 của năm báo cáo.

- Báo cáo năm: chậm nhất là ngày 20 tháng 12 của năm báo cáo.

Điều 4. Nội dung, chế độ và mẫu biểu báo cáo Thắt hành động vì an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế

1. Nội dung báo cáo thắt hành động vì an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành y tế bao gồm: hoạt động của ban chỉ đạo liên ngành; Công tác thông tin, truyền thông; Công tác thanh tra, kiểm tra an toàn thực phẩm; Hoạt động kiểm nghiệm thực phẩm; Công tác phòng chống ngộ độc thực phẩm theo Kế hoạch, hướng dẫn triển khai Thắt hành động của Ban chỉ đạo liên ngành Trung ương về an toàn thực phẩm.

2. Báo cáo tuyến xã theo mẫu 2A ban hành theo Quyết định này

a) Đơn vị báo cáo: Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

b) Đơn vị nhận báo cáo: Phòng Y tế hoặc Trung tâm Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Số liệu báo cáo: bao gồm toàn bộ các nội dung hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Thời gian gửi báo cáo: chậm nhất là 05 ngày sau khi kết thúc tháng hành động (ngày 20 tháng 5).

3. Báo cáo tuyến huyện theo mẫu 2B ban hành theo Quyết định này

a) Đơn vị báo cáo: Phòng Y tế hoặc Trung tâm Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Đơn vị nhận báo cáo: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm/Ban Quản lý An toàn thực phẩm tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Số liệu báo cáo: bao gồm toàn bộ các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Thời gian gửi báo cáo: chậm nhất là 10 ngày sau khi kết thúc tháng hành động (ngày 25 tháng 5).

4. Báo cáo tuyến tỉnh theo mẫu 2C ban hành theo Quyết định này

a) Đơn vị báo cáo: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm/Ban Quản lý An toàn thực phẩm tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Đơn vị nhận báo cáo: Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế.

c) Số liệu báo cáo: bao gồm toàn bộ các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này.

d) Thời gian gửi báo cáo: chậm nhất là 15 ngày sau khi kết thúc tháng hành động (ngày 30 tháng 5).

Điều 5. Chế độ và mẫu biểu báo cáo vụ ngộ độc thực phẩm

1. Báo cáo ban đầu vụ ngộ độc thực phẩm:

Bất kỳ vụ ngộ độc thực phẩm nào (có ít nhất 2 người mắc hoặc có 1 người mắc và bị chết), Trạm Y tế xã, phường, thị trấn nơi xảy ra ngộ độc thực phẩm phải báo cáo ngay cho Phòng Y tế hoặc Trung tâm Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp trên theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương (chậm nhất 24 giờ kể từ khi xảy ra vụ ngộ độc). Báo cáo theo mẫu số 3A ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Báo cáo kết thúc vụ ngộ độc thực phẩm:

a) Sau khi vụ ngộ độc thực phẩm kết thúc (chậm nhất 07 ngày làm việc kể từ thời gian mắc ca ngộ độc thực phẩm cuối cùng), Phòng Y tế hoặc Trung tâm Y tế quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo với Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm/Ban Quản lý An toàn thực phẩm tỉnh/thành phố trực thuộc Trung

ương nơi xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm theo mẫu số 3B ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm/Ban Quản lý An toàn thực phẩm tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm (chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ thời gian mắc ca ngộ độc thực phẩm cuối cùng) báo cáo Cục An toàn thực phẩm theo mẫu số 3B ban hành kèm theo Quyết định này.

Chương III **Tæ CHỨC THỰC HIỆN**

Điều 6. Phương thức gửi, nhận báo cáo

Báo cáo được thể hiện dưới hình thức văn bản do người có thẩm quyền ký, đóng dấu cơ quan, đơn vị và được gửi qua Hệ thống phần mềm thông tin báo cáo theo hướng dẫn chi tiết của Cục An toàn thực phẩm; hoặc thực hiện báo cáo trên phần mềm, sử dụng chữ ký số phê duyệt. Trường hợp xảy ra sự cố kỹ thuật và/hoặc trong điều kiện bất khả kháng thì gửi báo cáo giấy trước sau đó thực hiện báo cáo theo phương thức đã được thiết lập.

Điều 7. Trách nhiệm cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo

1. Tiếp nhận báo cáo, tổng hợp số liệu, lập và nộp báo cáo đúng hạn theo quy định của pháp luật và Quyết định này.

2. Lập báo cáo trung thực, chính xác, đầy đủ thông tin theo mẫu biểu; tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu theo đúng yêu cầu về nội dung và phương pháp theo quy định của pháp luật và Quyết định này; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, nội dung báo cáo.

3. Thực hiện tự kiểm tra việc chấp hành chế độ, nội dung báo cáo thuộc thẩm quyền để kịp thời đính chính, bổ sung, điều chỉnh những thông tin còn sai sót, còn thiếu và chưa chính xác; Chính lý, bổ sung thông tin liên quan đến báo cáo khi có yêu cầu của cơ quan, tổ chức nhận báo cáo.

Điều 8. Trách nhiệm cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận báo cáo

1. Kiểm tra, đối chiếu, xử lý và tổng hợp thông tin từ các báo cáo cơ sở để xây dựng báo cáo.

2. Thông báo kịp thời cho cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chế độ báo cáo cơ sở về những sai sót trong các báo cáo đã kiểm tra (Nếu có).

3. Trường hợp cần thiết, cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận báo cáo có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong và ngoài ngành y tế tiến hành đối chiếu thông tin để bảo đảm tính chính xác, toàn diện của thông tin thống kê do cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo gửi đến.

4. Gửi báo cáo tới các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức thuộc Bộ và các cơ quan, tổ chức khác có liên quan tổ chức triển

khai thực hiện Quyết định này trên phạm vi toàn quốc; tổ chức thực hiện kiểm tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất theo chuyên đề hoặc theo địa bàn quản lý.

2. Sở Y tế, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm/Ban Quản lý An toàn thực phẩm tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn và đôn đốc thực hiện Quyết định này trong phạm vi địa bàn quản lý.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc cần báo cáo với Cục An toàn thực phẩm để tổng hợp, báo cáo Bộ Y tế xem xét, giải quyết

Mẫu 1A

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Y tế)

(Dùng cho tuyến xã)

UNND XÃ/PHƯỜNG...
TRẠM Y TẾ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., Ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM

☐

Báo cáo 6 tháng

☐

Báo cáo năm

Kính gửi:.....

I. Hành chính

1. Tên xã:.....

- Dân số

(người):.....

- Diện tích

(Km²):.....

- Số thôn/bản/tổ:.....

2. Thông kê nguồn lực quản lý ATTP tuyến xã/phường:

1 Tên đơn vị :

2 Địa chỉ:

Số nhà: Đường....., phố/xóm thôn:

Phường/xã:

Quận/huyện:..... Tỉnh/TP:.....

Điện thoại:

email:.....

3 Cán bộ, nhân viên:

(a) Tổng số cán bộ, nhân viên (*):.....người

(b) Phân loại (ghi số người vào cột tương ứng):

Cán bộ	Số lượng (người)
(1) Chuyên trách
(2) Kiêm nhiệm
(3) Khác (ghi rõ)

(c) Trình độ học vấn (ghi số người vào cột tương ứng):

Trình độ	Số lượng (người)
(1) Sau đại học
(2) Đại học
(3) Cao đẳng, trung cấp
(4) Khác (ghi rõ)

4 Thiết bị văn phòng của bộ phận được phân công nhiệm vụ bảo đảm ATTP

Tên trang thiết bị	Số lượng
(1) Máy tính (chiếc)

(*) Bao gồm cả cán bộ văn xã làm đầu mối về an toàn thực phẩm theo Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 10/10/2017 của Chính phủ tại phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 9 năm 2017.

3. Thông tin số cơ sở thực phẩm:

TT	Nội dung báo cáo	Tổng số cơ sở trên địa bàn xã (Cơ sở)	Số cơ sở thuộc quản lý của UBND xã (Cơ sở)	Số cơ sở có GCN đủ điều kiện/tổng số cơ sở phải cấp GCN (Cơ sở)
1	Cơ sở sản xuất thực phẩm (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh)
2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống
4	Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố
Tổng cộng	

II. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm**1. Quản lý, chỉ đạo:**

TT	Nội dung hoạt động	Kết quả	
		Số lượng	Ghi chú
1	BCĐLN ATTP phường/xã/thị trấn do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban:
2	Họp BCĐLN ATTP
3	Hội nghị triển khai, tổng kết của BCĐ

2. Thông tin, truyền thông

TT	Tên hoạt động/hình thức	Kết quả	
		Số lượng	Ghi chú
1	Nói chuyện/Hội thảo
2	Phát thanh loa, đài (tin/bài/phóng sự)
3	Băng rôn, khẩu hiệu
4	Tranh áp – phích/Posters
5	Tờ gấp/tờ rơi
6	Tài liệu khác (ghi rõ):.....

3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra:

- 1 Số lượng đoàn:
- 2 Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra (cơ sở):

3 Kết quả chi tiết:

TT	Nội dung	Tuyến xã				
		SX thực phẩm (gồm vừa SX và vừa KD)	KD thực phẩm	KD dịch vụ ăn uống	KD thức ăn đường phố	Tổng cộng
1	Tổng số cơ sở
2	Cơ sở được thanh tra, kiểm tra
	Đạt (số cơ sở/%)
	Vi phạm (số cơ sở/%)
3	Xử lý vi phạm
3.1	Phạt tiền:					
	- Số cơ sở:
	- Tiền phạt (đồng):
3.2	Xử phạt bổ sung:
	- Đình chỉ hoạt động (*)
	- Tịch thu tang vật...
3.3	Khắc phục hậu quả (loại, trọng lượng):
	- Buộc thu hồi (*)
	- Buộc tiêu hủy
	- Khác (ghi rõ):.....

(*) Tổng hợp các trường hợp đầu mối xử lý và chuyển cấp trên quyết định

4. Kiểm nghiệm thực phẩm

TT	Loại xét nghiệm nhanh	Kết quả xét nghiệm mẫu				
		Tổng số mẫu xét nghiệm (mẫu)	Mẫu đạt		Mẫu không đạt	
			Số lượng	%	Số lượng	%
1	Hóa lý
2	Ví sinh

5. Ngộ độc thực phẩm

TT	Nội dung	Kết quả		So sánh (số lượng/%)
		Năm nay	Năm trước	
1	Số vụ (vụ)
2	Số mắc (người)

3	Số tử vong (người)
4	Số vụ ≥ 30 người mắc (vụ)

6. Kinh phí triển khai hoạt động về ATTP

TT	Nguồn kinh phí	Số lượng (triệu đồng)	Ghi chú
1	Ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế - dân số
2	Ngân sách từ địa phương
3	Nguồn kinh phí khác (<i>ghi rõ</i>)...
Tổng cộng	

7. Các hoạt động khác (nếu có):

.....

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm:

.....

2. Tồn tại:

.....

3. Kiến nghị:

.....

Nơi nhận:

- Phòng Y tế;
- Trung tâm Y tế huyện;
- UBND xã/phường/thị trấn;
- Lưu: VT.

LÃNH ĐẠO
 (Ký tên đóng dấu)

Mẫu 1B

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

(Dùng cho tuyến huyện)

UBND QUẬN/HUYỆN.....
..... ĐƠN VỊ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., Ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM

☐

Báo cáo 6 tháng

☐

Báo cáo năm

Kính gửi:.....

I. Hành chính

1. Tên huyện:.....

- Dân số (người):.....
- Diện tích (Km²):.....
- Số xã/phường/thị trấn:.....

2. Thông kê nguồn lực quản lý ATTP tuyến quận/huyện:

- 1 Tên đơn vị báo cáo:.....
- 2 Địa chỉ:.....
Số nhà: Đường, phố:..... Phường/thị trấn:.....
Quận/huyện:..... Tỉnh/TP:.....
Điện thoại:
e-mail:
- 3 Cán bộ, nhân viên:
(a) Tổng số cán bộ, nhân viên (*).....người
(b) Phân loại (ghi số người vào cột tương ứng):

Cán bộ	Số lượng (người)
(1) Chuyên trách
(2) Kiêm nhiệm
(3) Quản lý
(4) Chuyên môn/kỹ thuật
(5) Khác (ghi rõ)

(c) Trình độ học vấn (ghi số người vào cột tương ứng):

Trình độ	Số lượng (người)
(1) Sau đại học
(2) Đại học
(3) Cao đẳng, trung cấp
(4) Khác (ghi rõ)

4. Thiết bị văn phòng của bộ phận được phân công nhiệm vụ bảo đảm ATTP

Tên trang thiết bị	Số lượng
---------------------------	-----------------

(1) Máy tính (chiếc)
----------------------	-------

5. Năng lực kiểm nghiệm

Chỉ tiêu kiểm nghiệm	Số lượng
(1) Xét nghiệm chỉ tiêu hóa lý (chỉ tiêu):
(2) Xét nghiệm chỉ tiêu vi sinh (chỉ tiêu):

(*) Bao gồm cả công chức tại phòng y tế và cán bộ viên chức tại Trung tâm y tế quận/huyện

3. Thông tin số cơ sở thực phẩm:

TT	Nội dung	Tuyến huyện		
		Tổng số cơ sở trên địa bàn huyện	Số cơ sở thuộc quản lý của UBND huyện	Số cơ sở có GCN đủ điều kiện/tổng số cơ sở phải cấp GCN do UBND huyện quản lý
1	Cơ sở sản xuất thực phẩm (bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh)
2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống
4	Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố
Tổng	

II. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm

1. Quản lý, chỉ đạo:

TT	Nội dung hoạt động	Tuyến huyện	
		Số lượng	Ghi chú
1	BCĐLN ATTP phường/xã/thị trấn/quận/huyện do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban.
2	Họp BCĐLN ATTP
3	Hội nghị triển khai, tổng kết của BCĐ

2. Hoạt động thông tin, truyền thông

TT	Tên hoạt động/hình thức	Tuyến huyện	
		Số lượng	Ghi chú

1	Nói chuyện/Hội thảo (<i>buổi/tổng số người dự</i>)
2	Tập huấn (<i>lớp/tổng số người dự</i>)
3	Phát thanh loa, đài (<i>tin/bài/phóng sự</i>)
4	Truyền hình (<i>buổi/tọa đàm/phóng sự</i>)
5	Báo viết (<i>tin/bài/phóng sự</i>)
6	Băng rôn, khẩu hiệu
7	Tranh áp – phích/Posters
8	Tờ gấp/tờ rơi
9	Tài liệu khác (<i>ghi rõ</i>):.....

3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra:

- 1 Số lượng đoàn thanh tra, kiểm tra:
- 2 Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra (cơ sở):
- 3 Kết quả chi tiết:

TT	Nội dung	Tuyến huyện				
		<i>SX thực phẩm (gồm vừa SX và vừa KD)</i>	<i>KD thực phẩm</i>	<i>KD dịch vụ ăn uống</i>	<i>KD thức ăn đường phố</i>	<i>Cộng</i>
1	Tổng số cơ sở
2	Cơ sở được thanh tra, kiểm tra
	Đạt (<i>số cơ sở/%</i>)
	Vi phạm (<i>số cơ sở/%</i>)
3	Xử lý vi phạm					
3.1	Phạt tiền:
	- Số cơ sở:
	- Tiền phạt (<i>đồng</i>):
3.2	Xử phạt bổ sung:					
	- Tước quyền sử dụng GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP
	- Đình chỉ hoạt động
	- Tịch thu tang vật
3.3	Khắc phục hậu quả (<i>loại, trọng lượng</i>):					
	- Buộc thu hồi

	- Buộc tiêu hủy
	- Khác (ghi rõ):.....
4	Xử lý khác					
4.1	Thu hồi GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP
4.2	Chuyển cơ quan điều tra

4. Kiểm nghiệm thực phẩm

TT	Nội dung	Tuyến huyện
1	Xét nghiệm tại labo (tổng số mẫu)
1.1	Hóa lý (tổng số mẫu)
	- Đạt (số mẫu/%)
	- Không đạt (số mẫu/%)
1.2	Vi sinh
	- Đạt (số mẫu/%)
	- Không đạt (số mẫu/%)
2	Xét nghiệm nhanh
2.1	Hóa lý (tổng số mẫu)
	- Đạt (số mẫu/%)
	- Không đạt (số mẫu/%)
2.2	Vi sinh
	- Đạt (số mẫu/%)
	- Không đạt (số mẫu/%)
Tổng (1+2)	

5. Ngộ độc thực phẩm

TT	Nội dung	Kết quả		So sánh (Số lượng/%)
		Năm nay	Năm trước	
1	Số vụ (vụ)
2	Số mắc (người)
3	Số tử vong (người)
4	Vụ NĐTP lớn (≥ 30 người/vụ)
5	Nguyên nhân (vụ)
	- Vi sinh

- Hóa học
- Độc tố tự nhiên
- Không xác định

6. Kinh phí triển khai hoạt động về an toàn thực phẩm:

TT	Nguồn kinh phí	Số lượng (triệu đồng)	Ghi chú
1	Ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế - dân số
2	Ngân sách từ địa phương
3	Nguồn kinh phí khác (ghi rõ)
Tổng cộng	

7. Các hoạt động khác (nếu có):

.....

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm:

.....

2. Tồn tại:

.....

3. Kiến nghị:

.....

Nơi nhận:

- Chi cục ATVSTP/Ban QLATTP tỉnh/TP....;
- UBND quận/ huyện/thị xã/TP. thuộc tỉnh;
- BCĐLN;
- Lưu: VT.

LÃNH ĐẠO
(Ký tên đóng dấu)

Mẫu 1C

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng
Bộ Y tế)
(Dùng cho tuyển tỉnh)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ....
SỞ Y TẾ (CHI CỤC)/BAN
QLATTP TỈNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., Ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO CÔNG TÁC AN TOÀN THỰC PHẨM

☐

Báo cáo 6 tháng

☐

Báo cáo năm

Kính gửi:.....

I. Hành chính

1. Tên tỉnh:.....

- Dân số (người):.....
- Diện tích (Km²):.....
- Số xã/phường/thị trấn:.....
- Số huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh.....

2. Thống kê nguồn lực quản lý ATTP tuyển tỉnh:

1 Tên đơn vị (Chi cục/Ban Quản lý ATTT tỉnh/TP):.....

2 Địa chỉ:

Số nhà: Đường phố:..... Phường:.....

Quận/huyện:..... Tỉnh/TP:.....

Điện thoại:

e-mail:.....

3 Lãnh đạo đơn vị

Chức danh	Họ và tên	Số điện thoại
Chi cục trưởng/Trưởng ban
Phó Chi cục trưởng/Phó Trưởng ban		
(1).....
(2).....
(3).....
Tổng (1)

4 Số lượng cán bộ, công chức, viên chức theo phòng/ban thuộc đơn vị

Tên phòng ban	ĐVT	Số lượng (người)
(1) Phòng	Người

(2) Phòng
(3) Phòng
(4) Phòng
(5) Phòng
(6) Phòng
(7) Khác (<i>ghi rõ</i>).....
Tổng (2)
Tổng cộng (1+2)

5 Trình độ học vấn cán bộ, công chức, viên chức (*ghi số người vào cột tương ứng*)

(1) Sau đại học
(2) Đại học
(3) Cao đẳng trở xuống
(4) Khác (<i>ghi rõ</i>)

6 Trụ sở làm việc của đơn vị (*đánh dấu vào ô tương ứng*)

(1) Trụ sở công vụ
(2) Nhà đi thuê/mượn
(3) Nhà kiên cố (nhà cấp 3, 2 và 1)
(4) Nhà tạm (nhà cấp 4)
Tổng diện tích mặt bằng (m ²)
Diện tích phòng làm việc (m ²)

7 Phương tiện, thiết bị tin học của đơn vị

Tên phương tiện, thiết bị	Số lượng	Được cấp	Loại ≥ 7 chỗ
(1) Ô tô công tác (<i>chiếc</i>)
(2) Ô tô chuyên dụng (<i>chiếc</i>)
(3) Máy tính (<i>chiếc</i>)

3. Thông tin số cơ sở thực phẩm:

TT	Nội dung	Tuyến tỉnh		
		Số cơ sở trên địa bàn tỉnh	Số cơ sở thuộc quản lý của UBND tỉnh	Số cơ sở có GCN đủ điều kiện/tổng số cơ sở phải cấp
1	Cơ sở sản xuất thực phẩm (<i>bao gồm cả cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh</i>)
2	Cơ sở kinh doanh thực phẩm
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống

4	Cơ sở kinh doanh thức ăn đường phố
	Tổng cộng

II. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm

1. Quản lý, chỉ đạo:

TT	Nội dung hoạt động	Tuyển tỉnh	
		Số lượng	Ghi chú
1	BCĐLN ATTP phường/xã/quận/huyện/tỉnh/thành phố do Chủ tịch UBND làm Trưởng ban
2	Họp BCĐLN ATTP
3	Hội nghị triển khai, tổng kết của BCĐ

2. Hoạt động thông tin, truyền thông

TT	Tên hoạt động/hình thức	Tuyển tỉnh	
		Số lượng	Ghi chú
1	Nói chuyện/Hội thảo (<i>buổi/tổng số người dự</i>)
2	Tập huấn (<i>lớp/tổng số người dự</i>)
3	Phát thanh loa, đài (<i>tin/bài/phóng sự</i>)
4	Truyền hình (<i>buổi/tọa đàm/phóng sự</i>)
5	Báo viết (<i>tin/bài/phóng sự</i>)
6	Băng rôn, khẩu hiệu
7	Tranh áp – phích/Posters
8	Tờ gấp/tờ rơi
9	Tài liệu khác (<i>ghi rõ</i>):.....

3. Hoạt động thanh tra, kiểm tra:

TT	Nội dung	Tuyển tỉnh	
		Số lượng	Ghi chú
1	Số lượng đoàn thanh tra, kiểm tra:	
2	Tổng số cơ sở được thanh tra, kiểm tra	
3	Tổng số sản phẩm được thanh tra, kiểm tra	
4	Tổng số cơ sở vi phạm	
4.1	Vi phạm về công bố sản phẩm		
	Số sản phẩm vi phạm/%	

	Tổng số tiền xử phạt (đồng)				
4.2	Vi phạm về chất lượng sản phẩm					
	Số sản phẩm vi phạm/%				
	Tổng số tiền xử phạt (đồng)				
4.3	Vi phạm về chỉ tiêu an toàn thực phẩm					
	Số sản phẩm vi phạm/%				
	Tổng số tiền xử phạt (đồng)				
4.4.	Vi phạm về quảng cáo thực phẩm					
	Số sản phẩm vi phạm/%				
	Tổng số tiền xử phạt (đồng)				
4.5	Vi phạm về điều kiện an toàn thực phẩm					
	Số cơ sở vi phạm/%				
	Tổng số tiền xử phạt (đồng)				
4.6	Vi phạm khác					
	Số cơ sở vi phạm/%				
	Tổng số tiền xử phạt (đồng)				
5	Kết quả chi tiết:					
TT	Nội dung	Tuyên tỉnh				
		SX thực phẩm (gồm vừa SX và vừa KD)	KD thực phẩm	KD dịch vụ ăn uống	KD thức ăn đường phổ	Cộng
5.1	Tổng số cơ sở
5.2	Cơ sở được thanh tra, kiểm tra
	Đạt (số cơ sở/%)
	Vi phạm (số cơ sở/%)
5.3	Xử lý vi phạm
5.3.1	Phạt tiền:
	- Số cơ sở:
	- Tiền phạt (đồng):
5.3.2	Xử phạt bổ sung:
	- Tước quyền sử dụng GCN
	+ Tước GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP

	+ Tước giấy tiếp nhận đăng ký công bố
	+ Tước giấy xác nhận nội dung quảng cáo
	- Đình chỉ hoạt động;
	- Tịch thu tang vật...
5.3.3	Khắc phục hậu quả (<i>loại, trọng lượng</i>):
	- Buộc thu hồi
	- Buộc tiêu hủy
	- Khác (ghi rõ):.....
5.4	Xử lý khác					
5.4.1	Thu hồi GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP
5.4.2	Chuyển cơ quan điều tra

4. Kiểm nghiệm thực phẩm

TT	Nội dung	Tuyến tính
1	Xét nghiệm tại labo (<i>tổng số mẫu</i>)
1.1	Hóa lý (<i>tổng số mẫu</i>)
	- Đạt (<i>số mẫu/%</i>)
	- Không đạt (<i>số mẫu/%</i>)
1.2	Vi sinh
	- Đạt (<i>số mẫu/%</i>)
	- Không đạt (<i>số mẫu/%</i>)
2	Xét nghiệm nhanh
2.1	Hóa lý (<i>tổng số mẫu</i>)
	- Đạt (<i>số mẫu/%</i>)
	- Không đạt (<i>số mẫu/%</i>)
2.2	Vi sinh (<i>tổng số mẫu</i>)
	- Đạt (<i>số mẫu/%</i>)
	- Không đạt (<i>số mẫu/%</i>)

5. Ngô độc thực phẩm

TT	Nội dung	Kết quả		So sánh (số lượng/%)
		Năm nay	Năm trước	
1	Số vụ (vụ)
2	Số mắc (người)
3	Số tử vong (người)
4	Số vụ NDTP lớn (≥ 30 người/vụ)
5	Nguyên nhân (vụ)
	- Vi sinh
	- Hóa học
	- Độc tố tự nhiên
	- Không xác định
6	Tỷ lệ ca ngộ độc thực phẩm/100.000 dân

6. Số liệu cấp, thu hồi giấy xác nhận nội dung quảng cáo

TT	Tên nhóm sản phẩm	Số lượng giấy XNQC đã cấp	Số lượng giấy XNQC bị thu hồi
1	Thực phẩm dinh dưỡng y học
2	Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt
3	Sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi

7. Số liệu sản phẩm được cấp (thu hồi) giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm; sản phẩm tự công bố; sản phẩm tự công bố bị hủy do nội dung công bố không phù hợp

7.1. Số liệu sản phẩm được cấp (thu hồi) giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm
(từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....)

[illegible]

	độ ăn đặc biệt							
3	Sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ đến 36 tháng tuổi
	Tổng số sản phẩm

7.2. Số liệu sản phẩm tự công bố và sản phẩm tự công bố bị hủy do nội dung công bố không phù hợp

(từ ngày.....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....)

[illegible]

4	Phụ gia, hương liệu, chất hỗ trợ chế biến thực phẩm (Trừ phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng do Bộ Y tế quy định)
5	Dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm
6	Các sản phẩm khác không được quy định tại danh mục của Bộ Công thương và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
	Tổng số sản phẩm

8. Kinh phí triển khai hoạt động về an toàn thực phẩm:

TT	Nguồn kinh phí	Số lượng (triệu đồng)	Ghi chú
1	Ngân sách từ Chương trình mục tiêu y tế - dân số
2	Ngân sách từ địa phương
3	Nguồn kinh phí khác (ghi rõ).....
Tổng cộng	

9. Các hoạt động khác (nếu có):

.....

III. Đánh giá chung

1. Thuận lợi:

.....

.....
.....
2. Khó khăn:
.....
.....

.....
3. Đề xuất, Kiến nghị:
.....
.....
.....

Nơi nhận:

- BCĐLN tỉnh/TP.;
- Cục ATTP;
- Lưu: VT

LÃNH ĐẠO
(Ký tên đóng dấu)

Mẫu 2A

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT
ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

(Dùng cho tuyến xã)

UNND XÃ/PHƯỜNG...
TRẠM Y TẾ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO

THÁNG HÀNH ĐỘNG VÌ AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM

Kính gửi:

I. Quản lý, chỉ đạo

TT	Nội dung hoạt động	Kết quả	
		Số lượng	Ghi chú
1	Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai (văn bản)
2	Tổ chức Lễ phát động/Hội nghị triển khai (lễ/hội nghị)

II. Thông tin, truyền thông

TT	Tên hoạt động/hình thức	Kết quả	
		Số lượng	Ghi chú
1	Nói chuyện/Hội thảo (buổi/tổng số người dự)
2	Phát thanh loa, đài (tin/bài/phóng sự)
3	Băng rôn, khẩu hiệu
4	Tranh áp – phích/Posters
5	Tờ gấp/tờ rơi
6	Tài liệu khác (ghi rõ):.....

III. Thanh tra, kiểm tra

- Số lượng:.....đoàn;
- Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra:
- Kết quả chi tiết:

TT	Nội dung	Kết quả thanh tra, kiểm tra				
		SX thực phẩm(gồm vừa SX và vừa KD)	KD thực phẩm	KD dịch vụ ăn uống	KD thức ăn đường phố	Tổng cộng
1	Tổng số cơ sở
2	Cơ sở được thanh tra, kiểm tra
	Đạt (số cơ sở/%)

	Vi phạm (số cơ sở/%)
3	Xử lý vi phạm					
3.1	Phạt tiền:
	- Số cơ sở:
	- Tiền phạt (đồng):
3.2	Xử phạt bổ sung:					
	- Đình chỉ hoạt động (*)
	- Tịch thu tang vật...
3.3	Khắc phục hậu quả (loại, trọng lượng):					
	- Buộc thu hồi (*)
	- Buộc tiêu hủy
	- Khác (ghi rõ):

(*) Tổng hợp các trường hợp đầu mối xử lý và chuyển cấp trên quyết định.

IV. Kiểm nghiệm thực phẩm

TT	Loại xét nghiệm nhanh	Kết quả xét nghiệm mẫu				
		Tổng số mẫu xét nghiệm (mẫu)	Mẫu đạt		Mẫu không đạt	
			Số lượng	%	Số lượng	%
1	Hóa lý
2	Vi sinh

V. Ngộ độc thực phẩm

TT	Nội dung	Kết quả		So sánh (số lượng/%)
		Năm nay	Năm trước	
1	Số vụ (vụ)
2	Số mắc (người)
3	Số tử vong (người)
4	Số vụ ≥ 30 người mắc (vụ)

VI. Các hoạt động khác (nếu có ghi cụ thể):

.....

VII. Đánh giá chung:

1. Thuận lợi

.....

2. Khó khăn:

.....

.....

3. Đề xuất, kiến nghị:

.....

Nơi nhận:

- Phòng Y tế;
- Trung tâm Y tế huyện;
- UBND xã/phường/thị trấn;
- Lưu: VT.

LÃNH ĐẠO

(Ký tên đóng dấu)

Mẫu 2B

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT
ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)
(Dùng cho tuyển huyện)

UBND QUẬN/HUYỆN.....
.... ĐƠN VỊ....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20.....

BÁO CÁO**THÁNG HÀNH ĐỘNG VÌ AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM**

Kính gửi:.....

I. Quản lý, chỉ đạo

TT	Nội dung hoạt động	Tuyển huyện	
		Số lượng	Ghi chú
1	Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai (văn bản)
2	Tổ chức Lễ phát động/Hội nghị triển khai (lễ/hội nghị)

II. Thông tin, truyền thông, giáo dục

TT	Tên hoạt động/hình thức	Tuyển huyện	
		Số lượng	Ghi chú
1	Nói chuyện/Hội thảo (buổi/tổng số người dự)
2	Tập huấn (lớp/tổng số người dự)
3	Phát thanh loa, đài (tin/bài/phóng sự)
4	Truyền hình (buổi/tọa đàm/phóng sự)
5	Báo viết (tin/bài/phóng sự)
6	Băng rôn, khẩu hiệu
7	Tranh áp – phích/Posters
8	Tờ gấp/tờ rơi
9	Tài liệu khác (ghi rõ):.....

III. Thanh tra, kiểm tra

- Số lượng:.....đoàn;
- Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra:

3 Kết quả chi tiết:

TT	Nội dung	Tuyển huyện				
		<i>SX thực phẩm (gồm vừa SX và vừa KD)</i>	<i>KD thực phẩm</i>	<i>KD dịch vụ ăn uống</i>	<i>KD thức ăn đường phố</i>	Cộng
1	Tổng số cơ sở
2	Cơ sở được thanh tra, kiểm tra
	Đạt (<i>số cơ sở/%</i>)
	Vi phạm (<i>số cơ sở/%</i>)
3	Xử lý vi phạm
3.1	Phạt tiền:
	- Số cơ sở:
	- Tiền phạt (đồng):
3.2	Xử phạt bổ sung:					
	- Tước quyền sử dụng GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP
	- Đình chỉ hoạt động
	- Tịch thu tang vật...
3.3	Khắc phục hậu quả (<i>loại, trọng lượng</i>):					
	- Buộc thu hồi
	- Buộc tiêu hủy
	- Khác (ghi rõ):.....
4	xử lý khác					
4.1	Thu hồi GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP
4.2	Chuyển cơ quan điều tra

IV. Kiểm nghiệm thực phẩm

TT	Nội dung	Tuyển huyện
1	Xét nghiệm tại labo (<i>tổng số mẫu</i>)
1.1	Hóa lý (<i>tổng số mẫu</i>)
	- Đạt (<i>số mẫu/%</i>)
	- Không đạt (<i>số mẫu/%</i>)
1.2	Vi sinh
	- Đạt (<i>số mẫu/%</i>)

	- Không đạt (<i>số mẫu/%</i>)
2	Xét nghiệm nhanh
2.1.	Hóa lý (<i>tổng số mẫu</i>)
	- Đạt (<i>số mẫu/%</i>)
	- Không đạt (<i>số mẫu/%</i>)
2.2.	Vi sinh
	- Đạt (<i>số mẫu/%</i>)
	- Không đạt (<i>số mẫu/%</i>)
Tổng (1+2)	

V. Ngộ độc thực phẩm

TT	Nội dung	Kết quả		So sánh (<i>số lượng/%</i>)
		Năm nay	Năm trước	
1	Số vụ (vụ)
2	Số mắc (người)
3	Số tử vong (người)
4	Số vụ ≥ 30 người mắc (vụ)

VI. Các hoạt động khác (*nếu có ghi cụ thể*):

VII. Đánh giá chung:

1. Thuận lợi

.....

2. Khó khăn:

.....

3. Đề xuất, kiến nghị:

.....

Nơi nhận:

- Chi cục ATVSTP/Ban QLATTP tỉnh/TP....;
- UBND quận/ huyện/thị xã/TP. thuộc tỉnh;
- BCĐLN quận/ huyện/thị xã/TP. thuộc tỉnh;
- Lưu: VT.

LÃNH ĐẠO
(Ký tên đóng dấu)

Mẫu 2C

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT
ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)
(Dùng cho tuyển tỉnh)

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ....
SỞ Y TẾ (CHI CỤC)/BAN
QLATTP TỈNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., Ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

THÁNG HÀNH ĐỘNG VÌ AN TOÀN THỰC PHẨM NĂM

Kính gửi:

I. Quản lý, chỉ đạo

TT	Nội dung hoạt động	Tuyển tỉnh	
		Số lượng	Ghi chú
1	Ban hành văn bản chỉ đạo triển khai (văn bản)
2	Tổ chức Lễ phát động/Hội nghị triển khai (lễ/hội nghị)
3	Tổ chức Hội nghị tổng kết Tháng hành động (hội nghị)

II. Thông tin, truyền thông, giáo dục

TT	Tên hoạt động/hình thức	Tuyển tỉnh	
		Số lượng	Ghi chú
1	Nói chuyện/Hội thảo (buổi/tổng số người dự)
2	Tập huấn (lớp/tổng số người dự)
3	Phát thanh loa, đài (tin/bài/phóng sự)
4	Truyền hình (buổi/tọa đàm/phóng sự)
5	Báo viết (tin/bài/phóng sự)
6	Băng rôn, khẩu hiệu
7	Tranh áp – phích/Posters
8	Tờ gấp/tờ rơi
9	Tài liệu khác (ghi rõ):

III. Thanh tra, kiểm tra

- Số lượng:.....đoàn;
- Số cơ sở được thanh tra, kiểm tra:

3 Kết quả chi tiết:

TT	Nội dung	Tuyển tỉnh				
		<i>SX thực phẩm (gồm vừa SX và vừa KD)</i>	<i>KD thực phẩm</i>	<i>KD dịch vụ ăn uống</i>	<i>KD thức ăn đường phố</i>	Cộng
1	Tổng số cơ sở
2	Cơ sở được thanh tra, kiểm tra
	Đạt (<i>số cơ sở/%</i>)
	Vi phạm (<i>số cơ sở/%</i>)
3	Xử lý vi phạm
3.1	Phạt tiền:
	- Số cơ sở:
	- Tiền phạt (đồng):
3.2	Xử phạt bổ sung:
	- Tước quyền sử dụng GCN
	+ Tước GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP
	+ Tước giấy tiếp nhận đăng ký công bố sản phẩm
	+ Tước giấy xác nhận nội dung Quảng cáo
	- Đình chỉ hoạt động;
	- Tịch thu tang vật...
3.3	Khắc phục hậu quả (<i>loại, trọng lượng</i>):
	- Buộc thu hồi
	- Buộc tiêu hủy
	- Khác (ghi rõ):.....
4	xử lý khác
4.1	Thu hồi GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP
4.2	chuyển cơ quan điều tra

IV. Kiểm nghiệm thực phẩm

TT	Nội dung	Tuyển tỉnh
1	Xét nghiệm tại labo (<i>tổng số mẫu</i>)
1.1	Hóa lý (<i>tổng số mẫu</i>)

	- Đạt (số mẫu/%)
	- Không đạt (số mẫu/%)
1.2	Vi sinh
	- Đạt (số mẫu/%)
	- Không đạt (số mẫu/%)
2	Xét nghiệm nhanh
2.1	Hóa lý (tổng số mẫu)
	- Đạt (số mẫu/%)
	- Không đạt (số mẫu/%)
2.2	Vi sinh
	- Đạt (số mẫu/%)
	- Không đạt (số mẫu/%)
Tổng (1+2)	

V. Ngộ độc thực phẩm

TT	Nội dung	Kết quả		So sánh (số lượng/%)
		Năm nay	Năm trước	
1	Số vụ (vụ)
2	Số mắc (người)
3	Số tử vong (người)
4	Số vụ ≥ 30 người mắc (vụ)
5	Nguyên nhân (vụ)
	- Vi sinh
	- Hóa học
	- Độc tố tự nhiên
	- Không xác định

VI. Các hoạt động khác (nếu có ghi cụ thể):

VII. Đánh giá chung:

1. Thuận lợi

.....

2. Khó khăn:

.....

3. Đề xuất, kiến nghị:

.....

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- Cục An toàn thực phẩm;
- Lưu: VT.

LÃNH ĐẠO
(Ký tên đóng dấu)

Mẫu 3A

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT
ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị:

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

... .., Ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO BAN ĐẦU VỤ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM

(Dùng để báo cáo vụ ngộ độc thực phẩm của các tuyến)

Kính gửi:

1	Địa điểm, địa chỉ xảy ra vụ NĐTP			
2	Thời gian xảy ra vụ NĐTP (thời gian ca mắc đầu tiên) giờ, ngày tháng năm 20....			
3	Loại hình xảy ra vụ NĐTP (đánh dấu X vào ô tương ứng)	1. Gia đình	2. Nhà hàng
		3. Bếp ăn tập thể	4. Khách sạn
		5. Đám cưới/giỗ	6. Bếp ăn trường học
		7. Thức ăn đường phố	8. Khác (ghi rõ)
4	Triệu chứng lâm sàng (ghi triệu chứng chính của bệnh nhân)			
5	Tác nhân nghi ngờ gây ra NĐTP (đánh dấu X vào ô tương ứng)	Vì sinh	Hóa chất	Độc tố tự nhiên	Chưa xác định
	
6	Bữa ăn nghi ngờ gây ra NĐTP (đánh dấu X vào ô tương ứng)	Sáng	Trưa	Chiều	Khác (ghi rõ)
	
7	Thức ăn nghi ngờ gây ra vụ NĐTP (ghi tên cụ thể thức ăn nghi ngờ)			
8	Số người liên quan đến vụ NĐTP (ghi số lượng người vào ô tương ứng)	1. Số người mắc		
		2. Số người chết		
	Lấy mẫu (đánh dấu X vào ô tương ứng)	Có		Không	
9	a) Mẫu thực phẩm	
	b) Mẫu bệnh phẩm	

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 3B

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BYT
ngày tháng năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Đơn vị:

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., Ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO KẾT THÚC VỤ NGỘ ĐỘC THỰC PHẨM

(Dùng để báo cáo vụ ngộ độc thực phẩm của các tuyến)

Kính gửi:

1	Địa điểm, địa chỉ xảy ra vụ NĐTP			
2	Thời gian xảy ra vụ NĐTP (thời gian ca mắc đầu tiên) giờ, ngày tháng năm 20...			
3	Số người NĐTP (ghi số lượng người vào ô tương ứng)	1. Số người mắc		
		2. Số người chết		
4	Loại hình xảy ra vụ NĐTP (đánh dấu X vào ô tương ứng)	1. Gia đình	2. Nhà hàng
		3. Bếp ăn tập thể	4. Khách sạn
		5. Đám cưới/giỗ	6. Bếp ăn trường học
		7. Thức ăn đường phố	8. Khác (Ghi rõ)
5	Thức ăn nguyên nhân (có thể chọn 1 hoặc nhiều loại thức ăn)	1. Thịt hoặc sản phẩm từ thịt	6. Rau hoặc sản phẩm từ rau
		2. Cá hoặc sản phẩm từ cá	7. Nước giải khát
		3. Trứng hoặc sản phẩm từ trứng	8. Thức phẩm chế biến hỗn hợp
		4. Ngũ cốc hoặc sản phẩm từ ngũ cốc	9. Rượu
		5. Sữa hoặc sản phẩm từ sữa	10. Thức ăn khác (ghi rõ)
6	Tác nhân gây NĐTP (đánh dấu X vào ô tương ứng)	Vi sinh	Hóa chất	Độc tố tự nhiên	
		
7	Nguyên nhân NĐTP (ghi rõ kết quả kiểm nghiệm phát hiện nguyên nhân trong mẫu thực phẩm)			Không xác định nguyên nhân (đánh dấu X vào ô tương ứng)
				

8	Thời gian kết thúc vụ NĐTP (thời gian ca mắc cuối cùng) giờ, ngày tháng năm 20...
9	Vụ NĐTP có trên 30 người mắc (đánh dấu X vào ô bên cạnh nếu có ≥ 30 người mắc)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)